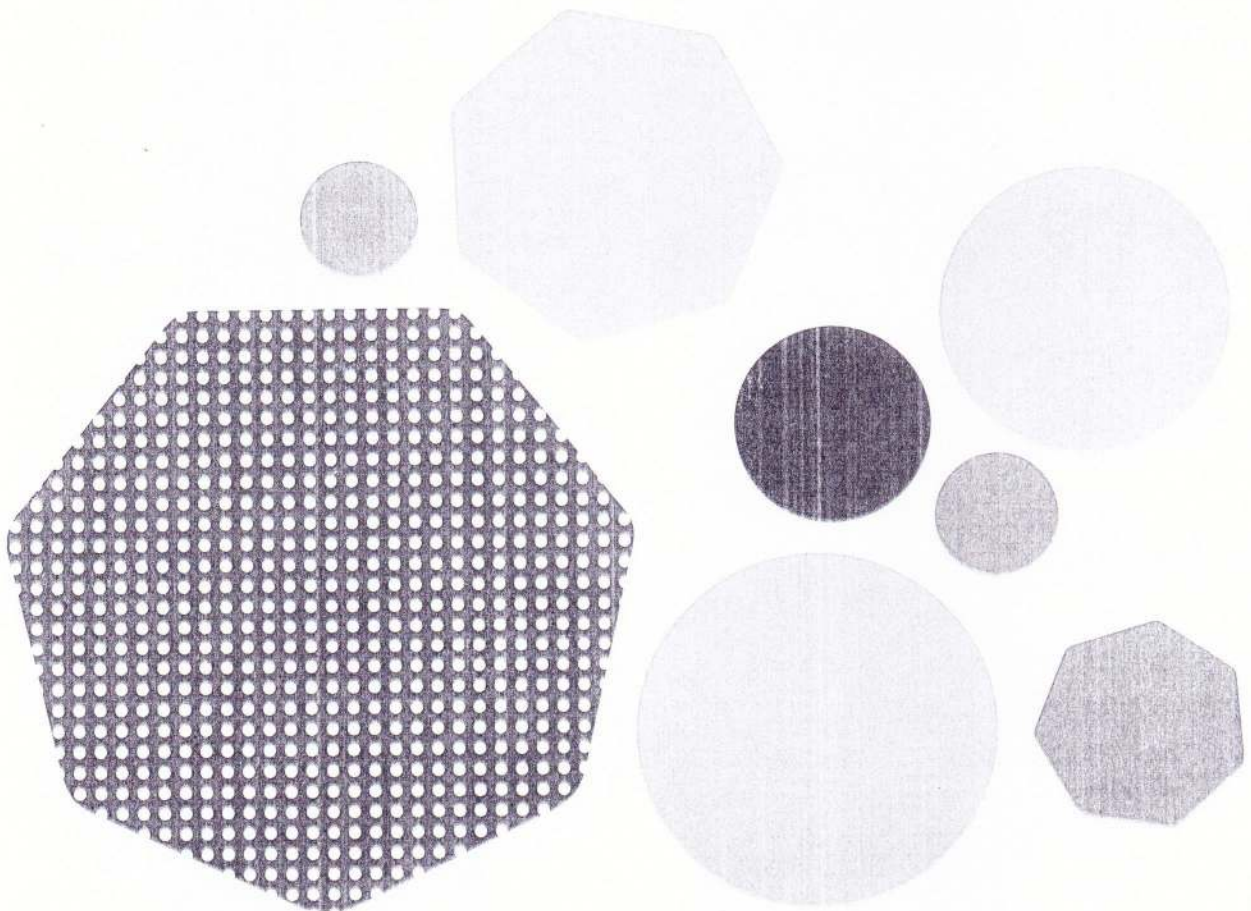


CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Luân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/04/2024
Ông Trần Quang Toàn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024
Ông Bùi Nhật Truyền	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	
Bà Phạm Thị Thu Hoài	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/04/2024
Bà Phạm Thị Anh Thư	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/04/2024
Ông Lý Quang Thái	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 11/04/2024
Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024
Bà Tạ Thị Huệ	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Nhật Truyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/07/2024
Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024
Ông Bùi Đình Hường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện pháp luật của Công ty là Ông Bùi Nhật Truyền và Ông Nguyễn Duy Luân.

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Sỹ Khánh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Nhật Truyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024



Số: 457 /2024/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 8 năm 2024, từ trang 07 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận của kiểm toán ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pcombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 VND và 718.202.444 VND. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 VND đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 VND hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận của kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Trong kỳ, có một số khoản doanh thu cước cho thuê tàu đang được ghi nhận (đã xuất hóa đơn tài chính) theo số tạm tính do chưa được quyết toán. Một số khoản công nợ phải thu theo dõi từ năm trước (chủ yếu là công nợ từ việc bàn giao nhiên liệu cho người thuê tàu; theo hợp đồng thuê tàu, người thuê sẽ trả lại toàn bộ nhiên liệu trên khi trả lại tàu cho Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô) còn nhiều vướng mắc do chưa thống nhất giữa 2 bên, nên chúng tôi không đủ cơ sở để khẳng định tính chính xác của khoản công nợ phải thu khách hàng Vina Bridge Shipping Co., Ltd, giá trị khoản phải thu tại ngày 30/6/2024 là 11.460.395.502 VND.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/6/2024 là 1.040.524.646.223 VND, nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2024 là 1.396.669.782.671 VND vượt quá tổng tài sản với số tiền là 904.154.273.781 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này tại ngày 31/07/2023.

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pcombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 VND và 718.202.444 VND. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả là 291.030.252.528 VND đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai là 158.710.066.366 VND hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là 913.683.796.445 VND, nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2023 vượt quá tổng tài sản số tiền là 777.313.424.003 VND. Trong kỳ từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 Giá vốn hàng bán, dịch vụ cung cấp vượt doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp số tiền 32.193.145.470 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác (Tiếp)

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 15/03/2024.

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pvccombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 VND và 718.202.444 VND. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả là 291.030.252.528 VND đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai là 158.710.066.366 VND hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Trong năm 2023, có một số khoản doanh thu cước cho thuê tàu đang được ghi nhận (đã xuất hóa đơn tài chính) theo số tạm tính do chưa được quyết toán. Một số khoản công nợ phải thu theo dõi từ năm trước (chủ yếu là công nợ từ việc bàn giao nhiên liệu cho người thuê tàu; theo hợp đồng thuê tàu, người thuê sẽ trả lại toàn bộ nhiên liệu trên khi trả lại tàu cho Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô) còn nhiều vướng mắc do chưa thống nhất giữa 2 bên, nên chúng tôi không đủ cơ sở để khẳng định tính chính xác của khoản công nợ phải thu khách hàng Vina Bridge Shipping Co., Ltd, giá trị khoản phải thu tại ngày 31/12/2023 là 23.938.609.906 VND.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 968.387.495.328 VND, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023 là 1.352.419.094.742 VND vượt quá tổng tài sản 520.401.971.856 VND với số tiền là 832.017.122.886 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Hoàng Đình Hải
Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2282-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.342.271.830	124.811.080.471
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.407.129.132	34.532.349.778
Tiền	111	4	6.407.129.132	34.532.349.778
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.500.000.000	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	42.500.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.411.102.471	34.219.426.626
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.918.063.342	18.320.811.493
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.742.165.292	6.359.021.678
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.750.873.837	9.539.593.455
Hàng tồn kho	140	10	12.676.247.092	9.776.809.170
Hàng tồn kho	141		12.676.247.092	9.776.809.170
Tài sản ngắn hạn khác	150		29.347.793.135	26.282.494.897
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.538.626.163	1.996.178.689
Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.807.175.106	24.284.324.342
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.991.866	1.991.866
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.173.237.060	395.590.891.385
Các khoản phải thu dài hạn	210		176.659.044.412	180.524.724.922
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	16.770.366.569	19.971.688.723
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	607.772.869	1.322.887.924
Phải thu dài hạn khác	216	8	161.072.007.588	161.021.250.889
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.791.102.614)	(1.791.102.614)
Tài sản cố định	220		136.643.738.510	160.711.624.086
Tài sản cố định hữu hình	221	11	136.643.738.510	160.711.624.086
- Nguyên giá	222		1.102.539.644.550	1.103.149.313.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(965.895.906.040)	(942.437.689.783)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.195.534.354	17.195.534.354
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.195.534.354	17.195.534.354
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.800.000.000	1.800.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.800.000.000	1.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		38.874.919.784	35.359.008.023
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	38.874.919.784	35.359.008.023
TỔNG TÀI SẢN	270		492.515.508.890	520.401.971.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.396.669.782.671	1.352.419.094.742
Nợ ngắn hạn	310		83.008.249.887	73.125.118.681
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.116.784.192	11.554.958.051
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	-	1.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	177.589.016	207.772.763
Phải trả người lao động	314		10.239.072.922	11.618.965.602
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.040.525.779	149.737.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.594.828.916	1.043.139.803
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	46.838.205.152	48.549.300.152
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
Nợ dài hạn	330		1.313.661.532.784	1.279.293.976.061
Phải trả người bán dài hạn	331	14	11.864.672.213	9.267.783.356
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15	1.869.228.113	1.869.228.112
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	580.622.712.701	539.691.070.800
Phải trả dài hạn khác	337	19	297.443.932.084	297.635.984.512
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	421.860.987.673	430.829.909.281
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(904.154.273.781)	(832.017.122.886)
Vốn chủ sở hữu	410	20	(904.154.273.781)	(832.017.122.886)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.444.950.000	122.444.950.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
Cổ phiếu quỹ	415		(30.000)	(30.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.040.524.646.223)	(968.387.495.328)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(968.387.495.328)	(866.533.149.025)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(72.137.150.895)	(101.854.346.303)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		492.515.508.890	520.401.971.856

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Bùi Nhật Truyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	113.866.770.383	75.961.353.169
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	113.866.770.383	75.961.353.169
Giá vốn hàng bán	11	22	143.496.535.688	108.154.498.639
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(29.629.765.305)	(32.193.145.470)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	591.845.092	4.075.114.097
Chi phí tài chính	22	24	57.825.228.744	13.430.094.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.025.317.073	10.476.116.337
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.544.696.777	8.171.630.549
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(95.407.845.734)	(49.719.756.622)
Thu nhập khác	31	26	24.420.371.383	2.597.346.450
Chi phí khác	32	27	1.149.676.544	28.237.248
Lợi nhuận khác	40		23.270.694.839	2.569.109.202
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(72.137.150.895)	(47.150.647.420)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(72.137.150.895)	(47.150.647.420)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(5.891)	(3.851)

Hà Nội, Ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Bùi Nhật Truyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01		(72.137.150.895)	(47.150.647.420)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.067.885.576	27.606.037.748
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.596.667.323	1.254.291.918
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(543.582.592)	(2.374.992.804)
Chi phí lãi vay	06		42.025.317.073	10.476.116.337
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		8.009.136.485	(10.189.194.221)
trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.366.069.373	18.922.168.226
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.899.437.922)	961.260.868
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.675.506.212	3.016.847.158
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.058.359.235)	(14.811.348.327)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.093.675.172)	(85.097.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		21.999.239.741	(2.185.363.296)
kinh doanh				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.500.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	40.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		708.062.043	2.282.614.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		(21.791.937.957)	2.282.614.625
tu				
Tiền thu từ đi vay	33		400.000.000	200.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.333.520.828)	(2.085.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(27.933.520.828)	(1.885.600.000)
chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27.726.219.044)	(1.788.348.671)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	34.532.349.778	14.072.203.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(399.001.602)	(776.291.394)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	6.407.129.132	11.507.563.014

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc




Bùi Nhật Truyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây được gọi là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng hải Đông đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 122.444.950.000 đồng chia thành 12.244.495 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 42 người (tại ngày 30/06/2023 là 45 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty
- Các đơn vị trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hải Phòng	Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Danh sách các Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con - Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	72%	72%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty liên kết - Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, sửa chữa máy móc thiết bị, dịch vụ vệ sinh tàu biển, đóng tàu và cấu kiện nổi, dịch vụ môi giới hàng hải
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	21%	21%	Vận tải hàng hóa Container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics,...
- Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	N/A	N/A	Tạm nghỉ kinh doanh từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 30/06/2024, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty là 59.800.000.000 đồng.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	04 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa lớn đội tàu.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và các khoản khác. Chi phí phải trả là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ liên quan đến vận chuyển đường thủy và các khoản doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	521.498.237	495.228.398
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.385.630.895	34.037.121.380
- Tiền đang chuyển	500.000.000	-
Cộng	<u>6.407.129.132</u>	<u>34.532.349.778</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	42.500.000.000	42.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt – BVBank Thăng Long (*)	42.500.000.000	42.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	42.500.000.000	42.500.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt – BVBank Thăng Long theo các hợp đồng tiền gửi. Kỳ hạn gửi: 3 – 6 tháng. Lãi suất: 2,9% - 4,3%/năm.

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.800.000.000	-	(*)	1.800.000.000	-	(*)
+ Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	1.800.000.000	-	(*)	1.800.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.800.000.000	(59.800.000.000)	(*)	59.800.000.000	(59.800.000.000)	(*)
+ Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	49.000.000.000	(49.000.000.000)	(*)	49.000.000.000	(49.000.000.000)	(*)
+ Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)
+ Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	(4.500.000.000)	(*)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	(*)
Cộng	61.600.000.000	(59.800.000.000)	(*)	61.600.000.000	(59.800.000.000)	(*)

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****Thông tin chi tiết về các Công ty được góp vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:**

Đầu tư vào Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	72%	72%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	Đang hoạt động
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, Xã Phục Lễ, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, sửa chữa máy móc thiết bị, dịch vụ vệ sinh tàu biển, đóng tàu và cầu kiện nổi, dịch vụ môi giới hàng hải	Đang hoạt động
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Số 4A Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	21%	21%	Vận tải hàng hóa Container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics,...	Đã dừng hoạt động
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, Tháp Văn phòng Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy	N/A	N/A		Tạm nghỉ kinh doanh từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.918.063.342	-	18.320.811.493	-
- Vina Bridge Shipping Co., Ltd	998.825.233	-	10.103.642.294	-
- Lucky Buy And Sell	4.591.438.459	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	2.079.675.000	-	-	-
- Toma International Shipping Co.,Ltd	1.083.085.260	-	-	-
- Công ty CP Logistics U&I - Miền Bắc	2.594.769.120	-	1.945.922.400	-
- Các khoản khác	5.570.270.270	-	6.271.246.799	-
Dài hạn	16.770.366.569	(1.791.102.614)	19.971.688.723	(1.791.102.614)
- Vina Bridge Shipping Co., Ltd	10.461.570.269	-	13.834.967.612	-
- Các khoản khác	6.308.796.300	(1.791.102.614)	6.136.721.111	(1.791.102.614)
Cộng	33.688.429.911	(1.791.102.614)	38.292.500.216	(1.791.102.614)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.742.165.292	-	6.359.021.678	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà rừng	2.651.119.905	-	367.585.906	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	-	-	1.898.613.867	-
- Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại và Sản xuất Giang Châu	-	-	1.628.991.000	-
- Công ty TNHH Ngọc Minh Anh	-	-	1.028.386.287	-
- Các khoản khác	1.091.045.387	-	1.435.444.618	-
Dài hạn	607.772.869	-	1.322.887.924	-
- Công ty TNHH Đồng Đại Phát	-	-	547.717.500	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Xuất nhập khẩu Hạ Long	-	-	150.000.000	-
- Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng	100.000.000	-	100.000.000	-
- Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435	-	81.588.435	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Tài nguyên nước	60.000.000	-	60.000.000	-
- Các khoản khác	366.184.434	-	383.581.989	-
Cộng	4.349.938.161	-	7.681.909.602	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	9.750.873.837	-	9.539.593.455	-
- Tạm ứng	8.684.926.611	-	8.385.016.407	-
- Đặt cọc, kỹ quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	356.589.035	-	521.068.486	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	700	-
- Các khoản khác	679.358.191	-	603.507.862	-
Dài hạn	161.072.007.588	-	161.021.250.889	-
- Đặt cọc, kỹ quỹ, ký cược	120.230.000	-	109.430.000	-
- Giá trị còn lại của Tàu Đông Mai	158.710.066.366	-	158.710.066.366	-
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô	1.245.722.926	-	1.245.722.926	-
- Các khoản phải thu khác	995.988.296	-	956.031.597	-
Cộng	170.822.881.425	-	170.560.844.344	-

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

9. NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty TNHH Vận Tải Thành Cường	22.912.500	-	22.912.500	22.912.500	-	22.912.500
- Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229	-	355.606.229	355.606.229	-	355.606.229
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392	-	797.459.392	797.459.392	-	797.459.392
- Mihaud International Co., Ltd	10.216.500	-	10.216.500	10.216.500	-	10.216.500
- Shui Fong Pte., Ltd	21.634.334	-	21.634.334	21.634.334	-	21.634.334
- SL Shipping Land Pte., Ltd	583.273.659	-	583.273.659	583.273.659	-	583.273.659
Cộng	1.791.102.614	-	1.791.102.614	1.791.102.614	-	1.791.102.614

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.676.247.092	-	9.776.809.170	-
Cộng	12.676.247.092	-	9.776.809.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19, Tháp VPQT Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	27.936.912.828	1.074.877.928.941	334.472.100	1.103.149.313.869
- Tăng khác	1	-	-	1
- Thanh lý, nhượng bán	(609.669.319)	-	-	(609.669.319)
- Giảm khác	-	(1)	-	(1)
30/06/2024	27.327.243.510	1.074.877.928.940	334.472.100	1.102.539.644.550
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	(13.180.018.390)	(928.923.199.293)	(334.472.100)	(942.437.689.783)
- Khấu hao trong kỳ	(372.707.712)	(23.695.177.864)	-	(24.067.885.576)
- Thanh lý, nhượng bán	609.669.319	-	-	609.669.319
30/06/2024	(12.943.056.783)	(952.618.377.157)	(334.472.100)	(965.895.906.040)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	14.756.894.438	145.954.729.648	-	160.711.624.086
30/06/2024	14.384.186.727	122.259.551.783	-	136.643.738.510

- Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 121.233.338.610 đồng (Tại 01/01/2024 là 141.088.958.630 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 311.189.735.738 đồng (Tại 01/01/2024 là 220.062.963.643 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.195.534.354	17.195.534.354
- Giá trị ụ nổi	17.195.534.354	17.195.534.354
Cộng	17.195.534.354	17.195.534.354

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.538.626.163	1.996.178.689
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	581.917.560	1.076.267.052
- Chi phí bảo hiểm P&I	956.708.603	919.911.637
Dài hạn	38.874.919.784	35.359.008.023
- Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	38.874.919.784	35.359.008.023
Cộng	40.413.545.947	37.355.186.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	20.116.784.192	20.116.784.192	11.554.958.051	11.554.958.051
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	5.599.960.320	5.599.960.320	-	-
- KPI Bridge Oil Ltd	-	-	2.979.899.340	2.979.899.340
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	1.655.897.691	1.655.897.691	1.625.897.691	1.625.897.691
- Công ty TNHH Alberta Việt Nam	1.331.567.060	1.331.567.060	1.123.986.320	1.123.986.320
- Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại và Sản xuất Giang Châu	1.312.991.514	1.312.991.514	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu KIM Việt	851.070.858	851.070.858	427.634.000	427.634.000
- Các khoản khác	9.365.296.749	9.365.296.749	5.397.540.700	5.397.540.700
Dài hạn	11.864.672.213	11.864.672.213	9.267.783.356	9.267.783.356
- Hemisphere Trading Transport Co., Ltd	4.222.149.750	4.222.149.750	3.936.562.500	3.936.562.500
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	1.597.958.370	1.597.958.370	1.597.958.370	1.597.958.370
- Công ty CP Tập đoàn Dầu khí và Công nghiệp Phương Bắc	1.380.136.242	1.380.136.242	672.549.464	672.549.464
- Công ty CP Công trình Đường thủy Vinawaco	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
- Các khoản khác	3.565.907.651	3.565.907.651	1.962.192.822	1.962.192.822
Cộng	31.981.456.405	31.981.456.405	20.822.741.407	20.822.741.407

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	1.000	1.000
- Các khoản khác	-	-	1.000	1.000
Dài hạn	1.869.228.113	1.869.228.113	1.869.228.112	1.869.228.112
- Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442
- SGM Co., Ltd	276.195.690	276.195.690	276.195.690	276.195.690
- Các khoản khác	73.280.981	73.280.981	73.280.980	73.280.980
Cộng	1.869.228.113	1.869.228.113	1.869.229.112	1.869.229.112

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	161.438.109	250.792.801	269.034.609	143.196.301
- Thuế thu nhập cá nhân	46.334.654	94.813.168	106.755.107	34.392.715
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	136.335.912	136.335.912	-
- Các loại thuế khác	-	21.382.517	21.382.517	-
Cộng	207.772.763	503.324.398	533.508.145	177.589.016
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.991.866	-	-	1.991.866
Cộng	1.991.866	-	-	1.991.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	46.838.205.152	46.838.205.152	1.542.505.000	3.253.600.000	48.549.300.152	48.549.300.152
Vay cá nhân	400.000.000	400.000.000	400.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	46.438.205.152	46.438.205.152	1.142.505.000	2.153.600.000	47.449.300.152	47.449.300.152
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch (2)	18.800.000.000	18.800.000.000	-	200.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (3)	25.600.365.152	25.600.365.152	1.058.265.000	-	24.542.100.152	24.542.100.152
+ Ngân hàng TNHH Indovina (4)	2.037.840.000	2.037.840.000	84.240.000	1.953.600.000	3.907.200.000	3.907.200.000
Dài hạn	421.860.987.673	421.860.987.673	120.839.642.477	129.808.564.085	430.829.909.281	430.829.909.281
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch (2)	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (3)	234.993.966.427	234.993.966.427	9.714.153.660	-	225.279.812.767	225.279.812.767
- Ngân hàng TNHH Indovina (4)	107.206.743.525	107.206.743.525	4.431.700.268	102.775.043.257	205.550.086.514	205.550.086.514
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - DATC (1)	79.660.267.721	79.660.267.721	106.693.788.549	27.033.520.828	-	-
Cộng	468.699.192.825	468.699.192.825	122.382.147.477	133.062.164.085	479.379.209.433	479.379.209.433

(1) Căn cứ theo thông báo số 34/2024/CV_IVB.DD_CAPD ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam; Công ty CP Hàng Hải Đông Đô và Ngân hàng TNHH Indovina về việc thực hiện chuyển quyền chủ nợ và Hợp đồng nhận nợ số 04/HĐNN/DATC-DDM ngày 11/03/2024 giữa Công ty CP Hàng Hải Đông Đô và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Theo đó, Chuyển khoản nợ gốc 4.288.642,23 USD tương ứng 105.822.247.025 đồng và nợ lãi 4.894.56,25 USD tương đương 120.773.298.844 đồng mà Công ty CP Hàng Hải Đông Đô nợ Ngân hàng TNHH Indovina sang chủ nợ là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết số dư vay:

Số hợp đồng	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Đơn vị	Tổng giá trị khoản vay	Số dư theo nguyên tệ tại 30/06/2024	Giá trị Quy đổi VND tại 30/06/2024	Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả (Quy đổi VND)	Tài sản đảm bảo
(2) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch						18.800.010.000	18.800.000.000	
01/2006/HĐTD	10	7,80%	VND	81.000.000.000	-	18.800.000.000	18.800.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	11	7,80%	VND	122.778.000.000	-	10.000	-	Thế chấp tàu Đông Phú
(3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn						260.594.331.579	25.600.365.152	
06122006/HĐTD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	VND	56.720.000.000	-	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	USD	5.200.000	270.000,00	6.877.710.000	6.877.710.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	Sibor	5.675.000	557.500,02	14.201.198.009	13.628.055.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	USD	14.705.000	9.402.717,13	239.515.413.580	5.094.600.152	Thế chấp tàu Đông Thanh
(4) Ngân hàng TNHH Indovina					4.288.642	109.244.583.525	2.037.840.000	
2037/IVBDD-HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	Sibor	12.665.000	4.288.642,23	109.244.583.525	2.037.840.000	Thế chấp tàu Đông Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	580.622.712.701	539.691.070.800
- Chi phí lãi vay phải trả	580.622.712.701	539.691.070.800
Cộng	580.622.712.701	539.691.070.800

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.594.828.916	1.043.139.803
- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	300.000.000	300.000.000
- Kinh phí công đoàn	592.722.138	647.377.939
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	702.106.778	95.761.864
Dài hạn	297.443.932.084	297.635.984.512
- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	-	73.000.000
- Giá trị gốc và lãi vay phải trả Tàu Đông Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
- Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ Nhà máy sửa chữa thiết bị	5.532.374.371	5.532.374.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	881.305.185	1.000.357.613
Cộng	299.038.761.000	298.679.124.315

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	(866.533.149.025)	(730.162.776.583)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(101.854.346.303)	(101.854.346.303)
31/12/2023	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	(968.387.495.328)	(832.017.122.886)
01/01/2024	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	(968.387.495.328)	(832.017.122.886)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(72.137.150.895)	(72.137.150.895)
30/06/2024	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	(1.040.524.646.223)	(904.154.273.781)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn của Nhà nước	59.965.730.000	49%	59.965.730.000	49%
Vốn của các đối tượng khác	62.479.220.000	51%	62.479.220.000	51%
Cộng	122.444.950.000	100%	122.444.950.000	100%

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu quỹ	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
+ Cổ phiếu phổ thông	12.244.492	12.244.492
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.303.967.442	9.303.967.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu	113.866.770.383	75.961.353.169
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	112.284.799.137	74.342.718.569
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.581.971.246	1.618.634.600
Cộng	113.866.770.383	75.961.353.169

Doanh thu cung cấp dịch vụ của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	143.169.045.819	107.811.212.512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	327.489.869	343.286.127
Cộng	143.496.535.688	108.154.498.639

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	543.582.592	1.654.992.804
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	720.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	48.262.500	5.648.148
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.694.473.145
Cộng	591.845.092	4.075.114.097

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	42.025.317.073	10.476.116.337
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.203.244.348	5.213.300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.596.667.323	2.948.765.063
Cộng	57.825.228.744	13.430.094.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.529.225.915	5.161.653.012
- Chi phí vật liệu quản lý	156.840.719	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	137.692.951	175.893.731
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	378.676.652	387.496.848
- Thuế, phí và lệ phí	165.823.594	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.370.013	966.504.987
- Chi phí bằng tiền khác	1.224.066.933	1.475.081.971
Cộng	8.544.696.777	8.171.630.549

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao tàu cho thuê	884.850.726	13.880.362
- Tiền bồi thường bảo hiểm	819.357.059	2.532.183.830
- Tiền bồi thường giải tòa mặt bằng	22.666.878.597	-
- Các khoản khác	49.285.001	51.282.258
Cộng	24.420.371.383	2.597.346.450

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao tàu cho thuê	1.120.814.490	-
- Các khoản chi phí khác	28.862.054	28.237.248
Cộng	1.149.676.544	28.237.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(72.137.150.895)	(47.150.647.420)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	399.001.602	776.291.394
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	399.001.602	776.291.394
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	(71.738.149.293)	(46.374.356.026)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(72.137.150.895)	(47.150.647.420)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.244.492	12.244.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(5.891)	(3.851)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	36.736.626.999	17.928.161.551
- Chi phí nhân công	33.755.388.653	34.529.909.426
- Khấu hao tài sản cố định	24.067.885.576	27.464.914.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.069.510.244	33.004.338.861
- Chi phí bằng tiền khác	3.411.820.993	2.180.021.051
Cộng	152.041.232.465	115.107.345.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong kỳ, Công ty chủ yếu là hoạt động tại khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải biển	Dịch vụ khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	112.284.799.137	1.581.971.246	113.866.770.383
Khấu hao và chi phí phân bổ	143.169.045.819	327.489.869	143.496.535.688
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(30.884.246.682)	1.254.481.377	(29.629.765.305)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	435.430.556.491	6.377.823.267	441.808.379.758
Tài sản không phân bổ			50.707.129.132
Tổng tài sản			492.515.508.890
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	1.396.668.538.761		1.396.668.538.761
Nợ phải trả không phân bổ			1.243.910
Tổng nợ phải trả			1.396.669.782.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Công ty con
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết

Giao dịch với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u>
		<u>đến 30/06/2024</u>	<u>đến 30/06/2023</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Cung ứng Thuyền viên Đông Đô	- Doanh thu cho thuê văn phòng	109.090.910	109.090.910
	- Thu tiền cho thuê văn phòng	120.000.000	-

Số dư với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Phải thu khách hàng	797.459.392	797.459.392
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Phải thu khách hàng	363.306.229	363.306.229
	Phải thu khác	21.537.675	21.537.675
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Phải thu khác	1.245.722.926	1.245.722.926
	Phải trả khác	24.850.000	24.850.000
	Phải trả người bán	97.685.000	97.685.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

<u>Chức vụ</u>	<u>Từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 30/06/2024</u>
	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị	112.863.000
Nguyễn Duy Luân	13.636.000
Trần Quang Toàn	17.045.000
Phạm Thị Anh Thư	10.182.000
Phạm Thị Thu Hoài	24.000.000
Bùi Nhật Truyền	24.000.000
Nguyễn Quốc Khánh	24.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

Lương Ban Tổng Giám đốc		675.241.000
Ông Bùi Nhật Truyền	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/07/2024)	175.138.000
Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/04/2024)	114.318.000
Ông Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc	206.857.000
Ông Đỗ Minh Hà	Phó Tổng Giám đốc	178.928.000
Thù lao Ban Kiểm soát		59.818.000
Nguyễn Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 11/04/2024)	10.182.000
Nguyễn Thị Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 11/04/2024)	13.636.000
Tạ Thị Huệ	Thành viên	18.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	18.000.000
Cộng		847.922.000

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Bùi Nhật Truyền